

Số: 983 /BC-TLVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin doanh nghiệp theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016)

I. Bảng cân đối kế toán năm : (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.164.385.232.668	3.266.979.690.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.489.686.827.042	1.288.854.040.199
1. Tiền	111		619.176.591.853	253.505.946.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		870.510.235.189	1.035.348.093.522
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	121.000.000.000	127.040.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	15.050.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.010.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.000.000.000	115.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887.774.245.166	1.301.145.226.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	543.879.859.751	541.061.591.738
2. Trả trước cho người bán	132	8	4.678.772.566	5.189.630.671
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	85.987.615.255	108.577.390.158
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	253.227.997.594	811.398.918.577
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	-	(165.082.304.164)
IV. Hàng tồn kho	140	12	424.839.543.846	382.797.945.433
1. Hàng tồn kho	141		424.839.543.846	382.797.945.433
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.084.616.614	167.142.477.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271.984.664	554.023.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222.598.458.331	166.317.781.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	18.214.173.619	270.672.261
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.241.018.588.231	5.057.500.994.497
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.103.428.460	9.098.563.345
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.103.428.460	9.098.563.345
II. Tài sản cố định	220		45.782.398.811	47.475.824.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	18.846.200.263	17.986.078.757
- Nguyên giá	222		88.151.873.379	83.449.220.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.305.673.116)	(65.463.141.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	18	26.936.198.548	29.489.745.556
- Nguyên giá	228		33.186.785.608	33.094.067.608

-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.250.587.060)	(3.604.322.052)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		274.676.000	262.301.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		274.676.000	262.301.000
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.046.197.597.283	4.814.327.236.764
1.	Đầu tư vào công ty con	251	13	4.710.613.093.197	4.466.482.661.083
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên				
2.	doanh	252	14	140.981.004.086	143.181.004.086
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	194.603.500.000	210.853.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(6.189.928.405)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		146.660.487.677	186.337.069.075
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	146.637.365.380	150.061.379.977
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.122.297	36.275.689.098
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		8.405.403.820.899	8.324.480.684.919

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		861.443.391.165	970.964.134.553
I.	Nợ ngắn hạn	310		861.182.766.754	963.566.939.986
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	601.981.575.442	679.146.377.406
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.978.757.912	8.541.468.751
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	13.263.016.027	111.153.189.453
4.	Phải trả người lao động	314		60.387.491.380	61.422.000.314
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.257.925.965	2.340.197.469
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.093.515.822	9.070.731.551
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	95.285.078.998	58.178.047.534
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.935.405.208	33.714.927.508
II.	Nợ dài hạn	330		260.624.411	7.397.194.567
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	7.431.600.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		260.624.411	(34.405.433)
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.543.960.429.734	7.353.516.550.366
I.	Nguồn vốn, quỹ	410		7.543.960.429.734	7.353.516.550.366
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	7.163.624.443.631	6.948.764.012.306
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	-	180.470.135.371
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	137.329.960.049	-
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23	433.394.566	415.723.166
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	242.572.631.488	223.866.679.523
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		242.572.631.488	223.866.679.523
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		8.405.403.820.899	8.324.480.684.919

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.264.731.463.790	5.082.441.197.748
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	9.729.375.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	5.264.731.463.790	5.072.711.822.726
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5.036.949.769.428	4.831.754.599.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		227.781.694.362	240.957.223.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	730.130.603.851	674.548.666.886
7. Chi phí tài chính	22	28	(2.602.341.047)	(130.338.345.511)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		755.428.159	223.889.406
8. Chi phí bán hàng	24	29	127.040.452.983	115.812.530.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	96.480.083.434	313.816.121.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		736.994.102.843	616.215.583.557
11. Thu nhập khác	31	32	5.637.389.862	59.009.491.294
12. Chi phí khác	32	32	3.392.567.694	4.768.842.028
13. Lợi nhuận khác	40		2.244.822.168	54.240.649.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		739.238.925.011	670.456.232.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	5.775.088.628	75.726.977.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	36.547.596.645	(17.244.763.910)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		696.916.239.738	611.974.019.664

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số 03-DN ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chi tiêu		Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	739.238.925.011	670.456.232.823
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	02	7.739.235.001	4.525.063.628
	- Các khoản dự phòng	03	158.082.375.759	5.795.928.405
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.188.036.741)	580.392.456
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(649.894.709.830)	(731.827.440.054)
	- Chi phí lãi vay	06	755.428.159	223.889.406
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	254.733.217.359	(50.245.933.336)
	- Tăng các khoản phải thu	09	151.933.140.082	(375.189.828.133)
	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(42.041.598.413)	(42.135.815.160)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(115.078.301.405)	183.516.317.109
	- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	3.706.053.887	4.824.192.857
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(755.428.159)	(223.889.406)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.356.541.264)	(59.992.050.967)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.025.651.400	175.329.744
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.662.197.800)	629.005.713
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	183.503.995.687	(338.642.671.579)
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2.	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(6.045.809.499)	(8.359.601.600)
3.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	168.181.818	-
4.	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(121.000.000.000)	(115.000.000.000)
5.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	115.000.000.000	112.000.000.000
6.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.079.984.986)	(56.593.199.088)
7.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.300.000.000	327.718.308.320
8.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	602.753.273.271	634.104.377.562
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	474.095.660.604	893.869.885.194
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	497.091.043.717	256.736.572.605
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(459.984.012.253)	(252.534.319.336)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(495.061.937.653)	(399.944.464.205)
IV	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(457.954.906.189)	(395.742.210.936)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	199.644.750.102	159.485.002.679
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.288.854.040.199	1.128.886.233.962
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.188.036.741	482.803.558
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.489.686.827.042	1.288.854.040.199

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội,

Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

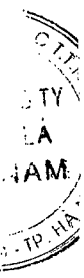
- Cơ quan văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2016 là 636 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hàng trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường



Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty đã ghi nhận các vấn đề liên quan đến xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho quá trình cổ phần hoá. Theo đó, trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2016, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm và 3 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng công ty tại ngày 31/12/2016 bao gồm gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến dự án văn phòng làm việc tại số 30 Nguyễn Du.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057).
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối

với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	4.558.265.597	2.511.959.476
Tiền gửi ngân hàng (*)	614.618.326.256	250.993.987.201
Các khoản tương đương tiền	870.510.235.189	1.035.348.093.522
Cộng	1.489.686.827.042	1.288.854.040.199

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng cuối kỳ 31/12/2016 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.065.325.333 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

- Khoản tiền gửi 2.422.080.682 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến 31/12/2016 của Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Tổng công ty theo quy định.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	121.000.000.000	121.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
(1)				
Cộng	121.000.000.000	121.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá và Trung tâm đào tạo Vinataba, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Lãi suất %/năm
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá			
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	11/07/2016	6,8%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000	05/12/2016	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000	29/12/2016	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	16/12/2016	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000	12/07/2016	6,5%

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Lãi suất %/năm
Trung tâm đào tạo vina			
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	1.000.000.000	31/10/2016	5,5%
Cộng	121.000.000.000		

6.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (1)	-	-	-	15.050.000.000	3.010.000.000	12.040.000.000
Cộng	-	-	-	15.050.000.000	3.010.000.000	12.040.000.000

(1) Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư theo thông báo ngày 31/12/2015 về phương án tổ chức thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA và quyết định số 466/TLVN-TCKT ngày 13/06/2016 về việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA. Ngày thực hiện giao dịch khớp lệnh bán 20/06/2016, tổng số lượng cổ phiếu giao dịch 1.505.000 cổ phiếu, giá khớp lệnh 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị bán 15.050.000.000 đồng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
Các công ty con của Tổng Công ty	305.816.787.850	357.897.575.725
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	62.020.470.455	32.020.152.899
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	54.618.846.139	55.954.942.600
Công ty CP Hệ thống Phân phối Thuốc lá HN	28.695.000.000	25.047.859.184
Các khách hàng khác	92.728.755.307	70.141.061.330
Cộng	543.879.859.751	541.061.591.738
<i>Trong đó: - Phải thu các bên liên quan (1)</i>	<i>305.816.787.850</i>	<i>357.897.575.725</i>

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 35.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	-	978.312.500
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	367.398.000	367.398.000
CN Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội (*)	315.314.621	315.314.621
Các đối tượng khác	1.996.059.945	1.528.605.550
Cộng	4.678.772.566	5.189.630.671

(*) Khoản trả trước cho khối lượng công trình phát sinh thêm cho hạng mục xây lắp công trình nhà số 88 Triệu Việt Vương (sử dụng từ năm 2007) chưa quyết toán.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	22.589.774.903
Cộng	85.987.615.255	108.577.390.158

(1): Chi tiết xem thuyết minh số 11

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (1)	320.000.000	270.824.524
Công ty TNHH Vina Alliance (2)	32.708.903.769	573.031.100.540
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (3)	29.555.772.008	27.498.914.542
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.026.366.206	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	683.512.689
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.634.158.790	10.472.448.974
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.377.428.573	3.861.911.720
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	6.802.526.959	6.993.409.350
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.715.291.480	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	3.772.340.329
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (4)	40.424.834.025	44.462.142.525
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt (4)	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	6.388.421.212	8.456.501.526
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8.807.258.985	8.169.918.402
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	8.655.581.268	4.262.386.509
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	10.177.871.434	3.738.423.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	875.276.717
Công ty Cổ phần Hòa Việt	80.000.000	1.208.354.910
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	21.119.956.164	18.427.353.425
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác Công ty Thuốc lá Thăng Long	-	51.365.323.130
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
Các khoản bảo hiểm	537.242.553	1.105.806.712
Lãi dự thu các khoản tiền gửi	4.227.392.686	4.572.917.593
Thuế GTGT được hoàn	-	9.717.743.759
Số dư các khoản tạm ứng	5.036.092.651	8.432.355.887
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	25.740.000	41.000.000
Các đối tượng khác	7.676.329.456	3.722.574.703
Phải thu phần lợi nhuận 2015 nộp thừa	35.446.601.383	-
Cộng	253.227.997.594	811.398.918.577

Khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về tiền hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa theo Công văn số 70/TLVN-TCNS ngày 27/01/2016 và Công văn số 629/TLVN-TCNS ngày 05/08/2014.

(1) Theo Biên bản thỏa thuận thanh toán ngày 08/07/2015 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Vina Alliance cùng nhau thống nhất giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán và tình hình thanh toán, cụ thể như sau:

Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Hợp đồng liên doanh quy định giá trị khu đất 30.972,7 m ² tại 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Các nghĩa vụ thuế Cơ quan Tổng Công ty đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Tổng công ty đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Tổng công ty ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Số tiền còn thanh toán (8-9-10)	32.708.903.769

Khoản thuế tạm nộp tại mục 5 sẽ được Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán sau khi Tổng công ty phát hành hóa đơn.

(2) Phải thu quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ lợi nhuận hàng năm để lại từ các công ty TNHH MTV chuyển về quỹ tập trung tại Tổng công ty.

(3) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 3,2 tỷ đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/4/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ. Đến thời điểm 31/12/2016, Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán 5,4 tỷ đồng.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán số nợ 42 tỷ đồng cho Tổng công ty.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (1)	40.424.834.025	-	44.462.142.525	44.462.142.525
Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt (2)	42.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Thực phẩm Miền Bắc (3)	81.119.956.164	-	78.427.353.425	78.427.353.425
XN Thuốc lá Nghệ Tĩnh	192.808.214	192.808.214	192.808.214	192.808.214
Cộng	163.737.598.403	192.808.214	165.082.304.164	165.082.304.164

Tại ngày 31/12/2016, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu trên. Cụ thể:

- Mục (1) và (2) xem chi tiết tại Mục (4) Thuyết minh số 10.
- Chi tiết mục (3) như sau:

	31/12/2016
Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	50.000.000.000
Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 trả một phần tiền mua nợ cho DATC	10.000.000.000
Lãi vay	21.119.956.164
Cộng	81.119.956.164

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 3469/QĐ-BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm miền Bắc, Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi đã trích lập từ các kỳ kế toán trước và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ báo cáo với số tiền nêu trên.

12. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	99.254.841.945	-	42.443.947.725	-
Công cụ, dụng cụ	1.262.396.157	-	948.499.393	-
Chi phí SXKD dở dang	49.000.000	-	139.030.100	-
Hàng hóa	321.977.550.044	-	334.157.746.640	-
Hàng gửi đi bán	2.295.755.700	-	5.108.721.575	-
Cộng	424.839.543.846	-	382.797.945.433	-

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Hà Nội	51,74%	51,74%	Sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều

12/11/2011

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.661.928.433.313	-	2.661.928.433.313	2.442.248.817.253	-	2.442.248.817.253
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.291.184.167.962	-	1.291.184.167.962	818.352.545.268	-	818.352.545.268
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá (1)	-	-	-	94.271.427.885	-	94.271.427.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An (2)	-	-	-	110.355.619.506	-	110.355.619.506
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre (2)	-	-	-	109.323.996.554	-	109.323.996.554
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	37.383.076.862	-	37.383.076.862	35.314.996.548	-	35.314.996.548
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng (3)	-	-	-	182.569.968.009	-	182.569.968.009
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	147.452.033.464	-	147.452.033.464	147.452.033.464	-	147.452.033.464
Công ty Cổ phần Cát Lợi	66.830.400.000	-	66.830.400.000	66.830.400.000	-	66.830.400.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	99.543.712.500	-	99.543.712.500	53.471.587.500	-	53.471.587.500
Công ty TNHH 2 thành viên Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	4.710.613.093.197	-	4.710.613.093.197	4.466.482.661.083	-	4.466.482.661.083

(1) Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

(2) Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

(3) Quyết định số 469/QĐ-TLVN ngày 24/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc điều chuyển Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.



14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Lâm Đồng	27,92%	27,92%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa	TP Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh nước khoáng

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	DP	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm Colusa - Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (*)	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Cộng	140.981.004.086	-	140.981.004.086	143.181.004.086	2.200.000.000	140.981.004.086

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa với số tiền 2.200.000.000 đồng tương đương 220.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần). Tỷ lệ góp vốn là 30% vốn điều lệ. Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Ngày 31/05/2017, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch Đầu tư Hà Nội đã có văn bản thông báo giải thể và chấm dứt hoạt động Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa. Căn cứ Nghị quyết số 453/NQ-TLVN ngày 25/11/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc thoái vốn đầu tư ra khỏi Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, Tổng công ty thực hiện ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư nêu trên.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Đầu tư chứng khoán				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	12,75%	2.353.500.000	12,75%
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (1)	16.250.000.000	15,52%	32.500.000.000	15,52%
Công ty TNHH Vina Alliance (2)	176.000.000.000	20%	176.000.000.000	20%
Cộng	194.603.500.000		210.853.500.000	

(1) Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2016 của Công ty cổ phần Bất động sản Lilama, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama thanh toán hoàn trả 50% vốn góp cho các cổ đông. Theo đó số vốn góp công ty được hoàn trả 16.250.000.000 đồng tương ứng 1.625.000 cổ phần.

(2) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty TNHH Vina Alliance phản ánh đơn vị này lỗ lũy kế 24.438.384.612 đồng. Ngày 01/08/2016, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 7102/BCT-CNN v/v phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo đó, việc tổ chức thoái vốn tại Công ty TNHH Vina Alliance đảm bảo nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá do cơ quan có chức năng thẩm định giá xác định và giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Tổng công ty.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (1)	145.886.145.003	149.194.916.392
Chi phí sửa chữa lớn	235.851.647	182.754.925
Giá trị CCDC chờ phân bổ	515.368.731	234.094.989
Chi phí khác	-	449.613.671
Cộng	146.637.365.380	150.061.379.977

(1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2016	21.442.168.514	3.096.936.939	40.270.239.555	18.639.875.213	83.449.220.221
Tăng trong năm	-	-	2.731.023.499	3.222.068.000	5.953.091.499
Mua sắm trong năm	-	-	2.731.023.499	3.222.068.000	5.953.091.499
Giảm trong năm	-	-	860.198.310	390.240.031	1.250.438.341
Thanh lý	-	-	860.198.310	390.240.031	1.250.438.341
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	21.442.168.514	3.096.936.939	42.141.064.744	21.471.703.182	88.151.873.379
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2016	11.605.713.815	1.368.565.705	36.562.903.875	15.925.958.069	65.463.141.464
Tăng trong năm	1.460.921.899	217.653.348	1.412.825.875	2.001.568.871	5.092.969.993
Khấu hao trong năm	1.460.921.899	217.653.348	1.412.825.875	2.001.568.871	5.092.969.993
Giảm trong năm	-	-	860.198.310	390.240.031	1.250.438.341
Thanh lý	-	-	860.198.310	390.240.031	1.250.438.341
Tại 31/12/2016	13.066.635.714	1.586.219.053	37.115.531.440	17.537.286.909	69.305.673.116
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2016	9.836.454.699	1.728.371.234	3.707.335.680	2.713.917.144	17.986.078.757
Tại 31/12/2016	8.375.532.800	1.510.717.886	5.025.533.304	3.934.416.273	18.846.200.263

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016 là: 49.271.665.91 đồng (tại 31/12/2015 là: 50.212.305.404 đồng).

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2016	4.082.231.200	2.461.836.408	26.550.000.000	33.094.067.608
Tăng trong năm	-	92.718.000	-	92.718.000
Đầu tư, mua sắm	-	92.718.000	-	92.718.000
Tại 31/12/2016	4.082.231.200	2.554.554.408	26.550.000.000	33.186.785.608
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2016	-	2.376.359.100	1.227.962.952	3.604.322.052
Tăng trong năm	-	44.598.336	2.601.666.672	2.646.265.008
Khấu hao trong năm	-	44.598.336	2.601.666.672	2.646.265.008
Tại 31/12/2016	-	2.420.957.436	3.829.629.624	6.250.587.060
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2016	4.082.231.200	85.477.308	25.322.037.048	29.489.745.556
Tại 31/12/2016	4.082.231.200	133.596.972	22.720.370.376	26.936.198.548

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	47.399.268.726	47.399.268.726	49.544.371.580	49.544.371.580
Japan Tobacco Inc.	12.141.758.336	12.141.758.336	20.882.545.578	20.882.545.578
Các bên liên quan (*)	384.096.154.085	384.096.154.085	399.166.810.675	399.166.810.675
Các đối tượng khác	158.344.394.295	158.344.394.295	209.552.649.573	209.552.649.573
Cộng	601.981.575.442	601.981.575.442	679.146.377.406	679.146.377.406
Trong đó:				
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (*)	384.096.154.085		399.166.810.675	

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 35.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.670.305.371	1.120.489.459
Phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN (*)	2.522.127.795	2.522.127.795
Khác	6.901.082.656	5.428.114.297
Cộng	13.093.515.822	9.070.731.551

(*) Phản ánh số dư phải nộp bổ sung theo quyết toán về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương từ nguồn lợi nhuận năm 2014 của Tổng Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Phát sinh trong năm		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản vay ngắn hạn	95.285.078.998	95.285.078.998	497.091.043.717	459.984.012.253	58.178.047.534	58.178.047.534
- Ngân hàng TMPCP Ngoại thương Việt Nam (1)	35.285.078.998	35.285.078.998	367.091.043.717	389.984.012.253	58.178.047.534	58.178.047.534
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	130.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Cộng	95.285.078.998	95.285.078.998	497.091.043.717	459.984.012.253	58.178.047.534	58.178.047.534

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 21/10/2015 (đính kèm theo hợp đồng tín dụng số 0085/KH/13NH ngày 10/04/2013) giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, hạn mức vay 80 tỷ đồng, bên vay rút vốn bằng VND hoặc Ngoại tệ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức được bảo đảm bằng Giấy ủy quyền số 1179/UQ-TLVN ngày 25/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, hạn mức 80 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng vay số: 16/2016-HĐTDHM/NHCT136-TMTL ngày 17/03/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Thương mại Thuốc lá, hạn mức cho vay 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	10.067.273	273.850.221.913	270.425.186.842	-	3.435.102.344
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	-	169.294.991.118	169.294.991.118	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	11.031.411	11.031.411	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	104.523.844.839	101.105.687.949	-	3.418.156.890
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	10.067.273	20.354.545	13.476.364	-	16.945.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	-	11.707.804.933	5.775.088.628	35.356.541.264	17.873.647.703	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	47.830.016.419	47.830.016.419	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	47.830.016.419	47.830.016.419	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	91.627.645.824	91.539.097.294	-	88.548.530
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	91.627.645.824	91.539.097.294	-	88.548.530
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.005.049.800	4.005.049.800	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	4.005.049.800	4.005.049.800	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	270.672.261	1.931.996.528	11.325.850.561	9.454.007.611	340.525.916	3.873.693.133
- Cơ quan Văn phòng	-	1.821.409.381	10.227.648.983	8.318.347.688	-	3.730.710.676
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	33.742.428	528.321.673	511.969.220	-	50.094.881
- Công ty Thương mại miền Nam	195.271.209	-	194.042.488	291.022.733	292.251.454	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	75.401.052	65.132.669	310.237.962	270.160.020	48.274.462	78.084.021
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	11.712.050	65.599.455	62.507.950	-	14.803.555
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	-	901.048.254	901.048.254	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	901.048.254	901.048.254	-	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản khác	-	97.503.320.719	-	91.637.648.699	-	5.865.672.020
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	94.608.041.890	-	88.773.108.571	-	5.834.933.319
- Các khoản phạt thuế	-	2.895.278.829	-	2.864.540.128	-	30.738.701
Cộng	270.672.261	111.153.189.453	435.328.921.399	551.162.596.183	18.214.173.619	13.263.016.027

Trong đó



- Số thuế phải nộp	13.649.868.734	7.428.082.708
- Số thuế phải thu	270.672.261	18.214.173.619
- Các khoản phải nộp khác	97.503.320.719	5.834.933.319

(1) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại các đơn vị:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	(3.425.566.710)
- Công ty Thương mại miền Nam	427.281.851
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	5.925.017.716
- Công ty Thương mại Thuốc lá	2.848.355.771
Cộng	5.775.088.628

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2015	3.878.400.000.000	180.470.135.371	359.715.403.004	20.901.612.718	219.328.970.661
- Lãi trong năm (điều chỉnh theo BBT năm 2015).	-	-	-	-	611.974.019.664
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	175.329.744	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	166.044.741.064	-	(194.617.172.314)
- Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(399.944.464.205)
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	(26.781.543.282)	-	28.774.043.282
- Tăng vốn điều lệ	3.070.364.012.306	-	(498.978.600.786)	(20.661.219.296)	-
- Điều chỉnh LN còn lại 2015 theo BBT năm 2015	-	-	-	-	(10.923.762.235)
- Điều chỉnh lợi nhuận phải nộp theo BBT năm 2015	-	-	-	-	(18.663.177.427)
- LN bổ sung của công ty con theo BBT năm 2015	-	-	-	-	(3.663.133.293)
- Phạt thuế theo BBT năm 2015	-	-	-	-	(2.895.278.829)
- Tăng khác	-	-	-	-	1.587.582.049
- Giảm khác	-	-	-	-	(7.090.947.830)
Tại ngày 01/01/2016	6.948.764.012.306	180.470.135.371	-	415.723.166	223.866.679.523
- Lãi trong năm	-	-	-	-	696.916.239.738
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	17.671.400	-
- Trích quỹ ĐTP từ PPLN 2015 (1)	-	-	171.720.256.003	-	(171.720.256.003)
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi 2015 (1)	-	-	-	-	(32.531.087.250)
- Nộp lợi nhuận năm 2015 về NSNN (1)	-	-	-	-	(55.061.937.653)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2016 về NSNN	-	-	-	-	(440.000.000.000)
- Phải thu do nộp thừa lợi nhuận 2015 về NSNN (1)	-	-	-	-	35.446.601.383
- Tăng vốn điều lệ (2)	214.860.431.325	(180.470.135.371)	(34.390.295.954)	-	-
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (3)	-	-	-	-	(14.343.608.250)
Tại ngày 31/12/2016	7.163.624.443.631	-	137.329.960.049	433.394.566	242.572.631.488

(1) Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo theo Quyết định số 173/QĐ-TLVN ngày 10/05/2017 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết như sau:

	Số phân phối theo Quyết định	Số đã phân phối	Thực hiện phân phối năm 2016
	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	171.720.256.003	-	171.720.256.003
Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	811.106.250	-	811.106.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.719.981.000	-	31.719.981.000
Lợi nhuận phải chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	391.901.516.942	372.286.180.672	19.615.336.270
Cộng	596.152.860.195	372.286.180.672	223.866.679.523

(2) Căn cứ theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt mức vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đến hết năm 2016 là 7.163.624.443.631 đồng, Tổng công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ từ Vốn khác của chủ sở hữu 180.470.135.371 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 34.390.295.954 đồng.

(3) Tổng công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết số 528/NQ-TLVN của Hội đồng thành viên ngày 30/12/2016 v/v nguyên tắc tạm trích các Quỹ từ lợi nhuận dùng để phân phối năm 2015 và 6 tháng năm 2016 phục vụ công tác cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

24. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Khoản mục	ĐVT	31/12/2016	01/01/2016
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
- Thuốc lá bao các loại	Bao	2.242.500	1.740.250
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	30.672.558.400	30.672.558.400
Ngoại tệ các loại			
USD		531.452	988.920,83
EUR		3.651	3.486,63

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thuốc lá điều	3.488.831.840.925	3.326.415.113.411
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.775.899.622.865	1.756.026.084.337
Cộng doanh thu	5.264.731.463.790	5.082.441.197.748
Các khoản giảm trừ	-	9.729.375.022
- Hàng bán bị trả lại	-	9.729.375.022
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	5.264.731.463.790	5.072.711.822.726
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	1.297.537.007.641	1.332.012.222.163

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 35.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn thuộc lá điều	3.309.136.013.638	3.128.189.689.456
Giá vốn hàng hóa khác	1.727.813.755.790	1.703.564.909.662
Cộng	5.036.949.769.428	4.831.754.599.118

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.298.340.999	66.201.196.452
Lãi đầu từ trái phiếu, tín phiếu	-	91.177.195.130
Cổ tức, lợi nhuận được chia	545.428.187.013	438.144.843.357
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.100.082.270	10.684.790.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.188.036.741	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.115.956.828	68.340.641.471
Cộng	730.130.603.851	674.548.666.886

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	755.428.159	223.889.406
Dự phòng đầu tư tài chính	-	5.795.954.385
Hoàn nhập dự phòng	(6.999.928.405)	(143.889.362.917)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.641.389.199	6.950.781.159
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	580.392.456
Chi phí khác	770.000	-
Cộng	(2.602.341.047)	(130.338.345.511)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	20.346.714.886	23.037.482.927
Chi phí nguyên vật liệu	5.317.547.444	4.147.153.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.879.020	948.914.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.118.529.423	56.746.632.365
Chi phí bằng tiền khác	30.294.782.210	30.932.346.813
Cộng	127.040.452.983	115.812.530.679

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	121.717.641.046	120.042.276.126
Chi phí nguyên vật liệu	6.648.080.475	7.068.749.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.776.355.981	3.576.148.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.931.852.637	20.949.693.263
Chi phí bằng tiền khác	98.488.457.459	83.934.520.540
Dự phòng phải thu khó đòi	(165.082.304.164)	78.244.732.925
Cộng	96.480.083.434	313.816.121.769

31. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	142.064.355.932	143.079.759.053
Chi phí nguyên vật liệu	11.965.627.919	11.215.903.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.739.235.001	4.525.063.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.050.382.060	77.696.325.628
Chi phí bằng tiền khác	128.783.239.669	114.866.867.353
Dự phòng phải thu khó đòi	(165.082.304.164)	78.244.732.925
Cộng	223.520.536.417	429.628.652.448

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập khác		
Chênh lệch tài sản góp vốn vào Vina Alliance	-	52.022.119.877
Thanh lý tài sản cố định	168.181.818	-
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	3.327.110.937	6.208.481.166
Xử lý các khoản nợ phải trả	1.733.996.556	651.084.798
Khác	408.100.551	127.805.453
Cộng thu nhập khác	5.637.389.862	59.009.491.294
Chi phí khác		
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	2.715.935.554	4.674.554.976
Phạt vi phạm	370.068.035	11.046.625
Chi phí khác	306.564.105	83.240.427
Cộng chi phí khác	3.392.567.694	4.768.842.028
Lợi nhuận khác	2.244.822.168	54.240.649.266

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	739.238.925.011	670.456.232.823
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	546.731.309.067	438.297.436.016
Cổ tức lợi nhuận được chia	545.428.187.013	438.144.843.357
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.303.122.054	152.592.659
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	31.658.873.751
Tăng doanh thu chuyển nhượng Sapporo	-	28.563.154.550
Tăng chi phí không được trừ	-	3.095.719.201
Các khoản chi phí không được trừ	(163.852.485.806)	80.395.861.575
Chi phí không được trừ	608.361.176	2.075.047.564
Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	(42.000.000.000)	-
Trích lập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm miền Bắc	2.692.602.739	78.427.353.425
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(44.462.142.525)	(182.620.500)
Điều chỉnh tăng chi phí tính thuế phải trả Công ty Tinh hoa quản trị	-	(690.360.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm miền	(81.119.956.164)	-

	Năm 2016	Năm 2015
Bắc		
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	152.592.659	674.529.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	115.611.487	91.898.958
Các khoản nộp phạt thuế	160.444.822	12.833
Thu nhập chịu thuế	28.655.130.138	344.213.532.133
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.731.026.028	75.726.977.069
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	44.062.600	-
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.775.088.628	75.726.977.069

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2016
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập (*)	36.275.689.098
2. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.405.433)
3. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	237.502.114
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.547.596.645
(*) Tổng công ty thực hiện hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu đã trích lập và không tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế từ các kỳ trước:	
- Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	42.000.000.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	44.462.142.525
- Hoàn nhập dự phòng nợ (gốc, lãi) Công ty Thực phẩm Miền Bắc	78.427.353.425
Cộng	164.889.495.950

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần thương mại Vinawa	Công ty liên doanh - liên kết

(*) Theo Quyết định số 6600/QĐ-BCT ngày 16/12/2008 của Bộ Công thương về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty Thực phẩm Miền Bắc do Bộ Công thương quản lý thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam từ ngày 01/01/2009 trên cơ sở số liệu quyết toán tại ngày 31/12/2008. Tuy nhiên, theo Công văn số 10506/BTC-TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc nhưng Tổng công ty có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Giá trị vốn Nhà nước tại đơn vị này là 67.355.362.780 đồng.

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	252.051.281.618	258.633.663.812
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.010.220.480	5.665.731.924
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.041.004.997	22.363.047.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	20.254.425.608	40.558.117.537
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	912.983.022	422.627.744
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.227.335.112	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	69.675.789
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.608.100	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.953.978.522	4.599.186.197
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	111.226.000	467.500
Công ty Cổ phần Hoà Việt	7.180.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.081.768.848	25.061.201.922
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	157.300.542	520.470.720
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	5.475.001	-
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	-	3.385.000
Cộng	305.816.787.850	357.897.575.725

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.400.310.224	270.824.524
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	52.924.112.576
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.715.291.480	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	836.058.334
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.634.158.790	10.552.448.974
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
CÔNG TY TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	3.294.393.795	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.317.410.736	3.772.340.329
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.377.428.573	3.861.911.720
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.388.421.212	8.456.501.526
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8.807.258.985	8.169.918.402
Công ty Cổ phần Hoà Việt	80.000.000	1.208.354.910
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	10.177.871.434	3.738.423.173
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	8.655.581.268	4.262.386.509
Công ty Thực phẩm miền Bắc	21.119.956.164	5.740.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	6.802.526.959	6.993.409.350
Cộng	83.810.609.620	112.541.981.807

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	22.589.774.903
Cộng	85.987.615.255	108.577.390.158

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	169.419.146.766	184.522.374.359
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	83.380.300.704	83.099.916.863
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	49.016.000.000	49.775.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	53.611.250.000	48.125.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.777.832.500	5.797.558.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.000.000.000	22.846.442.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.334.762.900	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	569.370.087	383.650.436
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.015.181.128	1.884.086.494
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	423.125.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.549.185.000	2.441.713.335
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	291.068.988
Cộng	384.096.154.085	399.166.810.675

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.674.104.556.957	1.663.566.220.528
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	535.536.586.183	470.169.496.596
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	523.658.488.302	462.771.299.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	552.666.726.636	418.721.763.281
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	40.440.548.680	35.420.842.872
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.615.391.800	23.946.273.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.631.121.824	21.983.855.550
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	12.278.250.000	16.272.312.520
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	9.887.087.000	12.648.822.240
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.679.756.500	7.694.409.200
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	535.154.602	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	72.000.000	7.104.794.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	173.400.000	6.833.057.789
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	373.142.310
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	-
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	218.583.000	229.350.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	270.000.000	220.414.178
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	850.405.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	-
	3.379.618.056.484	3.147.956.053.864

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phí li - xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	72.108.939.000	65.535.860.700
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	341.047.711.342	435.961.410.081
Công ty Cổ phần Cát Lợi	463.198.309.349	379.413.573.993
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	244.734.981.692	251.205.942.158
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	181.724.668.008	184.794.444.434
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	30.763.304.182	35.892.954.336
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	6.575.929.499	12.136.931.749
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.113.671.988	9.371.300.859
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.792.216.815	8.905.400.523
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.293.993.464	4.826.409.179
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.611.557.162	3.965.309.269
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.621.300.582	3.644.778.244
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	646.060.775	1.045.060.959
Công ty Cổ phần Hoà Việt	199.882.718	269.408.180
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	444.551.421	176.159.796
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	182.623.618	170.548.632
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	49.830.000	57.376.363
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	49.547.955
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	9.990.000	46.847.272
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	49.659.083	42.318.181
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	420.511.413	35.530.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	56.254.530	970.000
Cộng	1.297.537.007.641	1.332.012.222.163

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi vay nhận được, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	27.327.162.433	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	93.357.944.491	88.901.126.352
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	3.417.316.414
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.555.735.112	3.291.712.003
Công ty TNHH Liên doanh VINA_BAT	85.640.815.991	48.763.334.420
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	767.094.504
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	686.205.203	8.121.053.782
Công ty Cổ phần Hoà Việt	7.448.989.879	1.208.354.910
Công ty Cổ phần Cát Lợi	23.390.640.000	23.399.530.441
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	8.376.750.000	6.282.562.500
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	10.347.630.000	7.449.523.600
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	6.439.448.261	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	3.772.340.329
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	62.020.725.678	55.838.206.283
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.393.194.759	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	3.511.036.435	3.291.490.524
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	5.836.057.634	2.150.000.000
Công ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm Colusa - Miliket	2.879.230.000	2.880.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	920.861.830	418.573.559
Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	510.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT-Vinataba	200.593.931.395	167.335.546.786
Công ty Cổ phần bia NaDa	1.541.400.000	-
Cộng	546.777.759.101	429.003.057.887

36. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty.

Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm (Năm 2017)	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm (2018 - 2021)	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	128.026.320.303	131.335.091.692
Cộng	<u>145.886.145.003</u>	<u>149.194.916.392</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

38. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế ngày 22/12/2016, Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2016		
			Điều chỉnh	Trình bày lại
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	804.709.345.859	6.689.572.718	811.398.918.577
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	149.890.694.348	170.685.629	150.061.379.977
NGUỒN VỐN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	67.040.096.516	44.113.092.937	111.153.189.453
2. Phải trả người lao động	314	63.457.361.915	(2.035.361.601)	61.422.000.314
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.966.290.656	(895.559.105)	9.070.731.551
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	258.188.593.407	(34.321.913.884)	223.866.679.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(5.834.932.810)	5.834.932.810	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	264.023.526.217	(40.156.846.694)	223.866.679.523

Điều chỉnh kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015		
			Điều chỉnh	Trình bày lại
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	666.963.535.064	7.585.131.822	674.548.666.886
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	313.986.807.398	(170.685.629)	313.816.121.769
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	608.459.766.106	7.755.817.451	616.215.583.557
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	662.700.415.372	7.755.817.451	670.456.232.823
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	68.207.015.469	7.519.961.600	75.726.977.069
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	611.738.163.813	235.855.851	611.974.019.664



Điều chỉnh Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015		
		Năm 2015	Điều chỉnh	Trình bày lại
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	662.700.415.372	7.755.817.451	670.456.232.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(58.001.750.787)	7.755.817.451	(50.245.933.336)
- Tăng các khoản phải thu	09	(368.500.255.415)	(6.689.572.718)	(375.189.828.133)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(42.135.815.160)	-	(42.135.815.160)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	184.411.876.213	(895.559.104)	183.516.317.109
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	4.994.878.486	(170.685.629)	4.824.192.857

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

V. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 11 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tổng công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 3469/QĐ-BCT ngày 23/08/2016 của Bộ Công Thương, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 01/07/2016. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Tổng công ty đã hoàn nhập 100% các khoản dự phòng phải thu quá hạn thanh toán của Công ty Thực phẩm Miền Bắc (mục 3, thuyết minh số 11), Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (mục 4, thuyết minh số 10; mục 1, thuyết minh số 11), Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (mục 4, thuyết minh số 10, mục 2 thuyết minh số 11) và Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh với tổng số tiền hoàn nhập khoảng 165,08 tỷ đồng và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2016.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Văn Cường

